

TRAO ĐỔI



Ý KIẾN

MẤY ĐIỂM KHÁC BIỆT VỀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GIỮA NGƯỜI TÀY VÀ NGƯỜI NÙNG Ở LẠNG SƠN

VƯƠNG TOÀN

1. Mở đầu

Hai dân tộc Tày và Nùng cư trú khá tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh... Song người Tày có mặt nhiều nhất ở Cao Bằng. Còn ở Lạng Sơn, đông nhất là người Nùng, sau đó là người Tày.

Theo kết quả điều tra dân số tính đến ngày 1/4/1999, toàn tỉnh Lạng Sơn có 703.824 người, trong đó dân tộc Nùng là 302.115 người, chiếm 42,92% và dân tộc Tày - 252.800 người, chiếm 35,91%. Theo số liệu thống kê năm 2004 của Cục Thống kê Lạng Sơn, với số dân 731.820 người, dân tộc Nùng có 314.444 người, chiếm 42,96% và dân tộc Tày - 262.856 người, chiếm 35,91%.

Như vậy, từ trước đến nay, Lạng Sơn là tỉnh có các dân tộc thiểu số chiếm số đông (chiếm 83,51% tổng số dân toàn tỉnh, người Kinh chỉ chiếm 16,49%); là nơi chung sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó Nùng và Tày chiếm đa số. Người Dao chỉ chiếm 3,46%. Ngoài ra, còn có người Hoa và Sán Chay; một số dân tộc khác như: Thái, Mường, Ê-đê, Sán Diu... nhưng số lượng chỉ vài chục, hoặc trăm người.

Trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, Tày và Nùng là hai dân tộc thiểu số có mối quan hệ gần gũi về nguồn gốc lịch sử, văn hoá và ngôn ngữ, lại thường cư trú xen kẽ. Bản làng có hai dân tộc cùng sinh sống là hiện tượng phổ biến. Người Tày và người Nùng nhiều nơi sống xen kẽ nên càng ngày họ càng có nhiều nét giống nhau, khiến cho một số tác giả thường nghiên cứu chung hai dân tộc này.

Lý giải về hiện tượng này, Lục Văn Pảo cho rằng: “Việc xây dựng tiếng chữ Tày Nùng thống nhất trước đây đã làm một số người lẫn lộn: nhiều lĩnh vực thuộc văn hoá của Tày được đồng nhất coi như văn hoá Nùng và ngược lại. Việc không thấy được tính tộc người và tính đặc thù địa phương của nó. Vì vậy, trong điều kiện hiện nay, chúng tôi thấy làm rõ sự khác biệt nhau đó là cần thiết và có lợi cho việc hiểu thấu đáo các nền văn hoá dân tộc” (Ma Ngọc Dung, 2004, tr. 6-7).

Ma Ngọc Dung thì nhận xét: “Nhiều người đã gộp hai dân tộc này thành một trong quá trình nghiên cứu của mình. Điều đó có lý khi đi vào một số khía cạnh, trong đó có ngôn ngữ, sinh hoạt vật chất mà tiêu biểu là nhà ở... Tuy nhiên nếu xét cụ thể các chi tiết cấu trúc và xét về mặt sinh hoạt tinh

thần trong mỗi ngôi nhà lại có điểm khác biệt” (Lục Văn Páo, 1994, tr. 109).

Thực vậy, tuy có nhiều điểm chung, hai dân tộc này cũng có những đặc điểm riêng nổi trội thể hiện rõ cả trong các mặt văn hoá vật thể lẫn văn hoá phi vật thể truyền thống ở mỗi dân tộc. Vấn đề được đề cập trong bài viết này của chúng tôi chính là theo hướng đó.

2. Mấy khác biệt trong văn hoá vật thể

2.1. Về cách ăn

Cả người Tày lẫn người Nùng đều thích những món ăn xào với mỡ lợn, song người Nùng có món “*khau nhục*” được coi là sang trọng nhất, chế biến công phu. Món này không thể thiếu trong các tiệc cưới. Bên cạnh đó là thịt lợn xào lá tỏi và canh thịt lợn, thịt gà nấu gừng, nghệ.

Đáng chú ý là người Tày ăn thịt trâu, thịt bò, thịt chó; còn người Nùng hoàn toàn không dùng các loại thịt đó. Do vậy, mỗi khi có trâu, bò già không còn sức kéo cày nữa, người Nùng hay bán cho người dân tộc khác làm thịt. Mùa mưa lũ, chẳng may trâu bò bị ngã què chân hay bị chết rét trong mùa đông giá lạnh... người Nùng vẫn phải nhờ người dân tộc khác giải quyết hậu quả.

2.2. Về cách mặc

Áo của người Tày và người Nùng cơ bản giống nhau, cũng là loại áo cánh năm thân và bốn thân, áo dài, quần, thắt lưng, khăn vấn tóc, khăn trùm đầu, không để tóc xõa. Phụ nữ Tày thường đeo xà tích bên cạnh thắt lưng, còn phụ nữ Nùng lại thích đeo một túi vải con (đựng tiền bạc...).

Bên cạnh sự giống nhau đó, vẫn có sự khác biệt trong màu sắc, một số chi tiết cắt

may, hoa văn trang trí... Thường thì màu sắc trong trang phục của phụ nữ Nùng là màu tím chàm nhạt hơn, áo ngắn hơn so với áo của phụ nữ Tày...

Thật vậy, ở dân tộc Nùng, phụ nữ mặc áo ngắn, lưng trên đầu gối, chỉ đủ che hông; trong khi phụ nữ Tày mặc chiếc áo dài đến tận cổ chân. Vì vậy, người Tày được các dân tộc khác gọi là *cần sữa li* (= người áo dài); trong khi người Nùng được gọi là *cần sữa tẩn* (= người áo ngắn).

Ngoài ra, áo phụ nữ Nùng rất rộng - rộng cả thân áo lẫn tay áo, đủ để cử động hết sức thoải mái, còn áo phụ nữ Tày thì chật thân, chật ống tay.

Phụ nữ Nùng mặc cả áo ngắn năm thân và bốn thân, trong đó loại áo ngắn bốn thân được may tương tự như áo bốn thân của phụ nữ Tày: Cổ áo tròn, xẻ ngực, nẹp và gấu áo rộng, cài hàng cúc ở nẹp áo bên nách. Phụ nữ Tày mặc áo ngắn thì hàng cúc giữa bụng (như áo sơ mi bình thường).

Có một đặc điểm chung giữa hai loại áo là được may rộng ở phần thân áo và tay áo, dài quá hông, ít hay không có trang trí hoa văn. Khi được trang trí, người Nùng thường dùng cách đắp thêm những miếng vải khác màu vào cổ tay áo và “*làn sữa*” (trước ngực lệch về phía nách). Thông thường đó là những miếng vải công nghiệp có màu xanh sẫm hoặc đen tuyền đắp lên áo chàm.

Tuy có những nét chung như vậy, nhưng trong mỗi nhóm người Nùng, cách trang trí, một số chi tiết cắt may, và đặc biệt là tập quán sử dụng các loại áo ngắn, dài đều có sự khác nhau nhất định. Tay áo của phụ nữ Nùng Hua Lài (*Phàn Sinh hua lài*)

thường được trang trí thêm vải màu ở gấu, tay áo. Còn tay áo của phụ nữ Nùng Cháo ở Văn Lãng, được tạo thành bởi sự chắp nối các mảnh vải cùng màu lại với nhau (*slũa quẩn* - áo vắn). Trong cùng một loại áo năm thân, áo của phụ nữ Nùng Cháo, Nùng Inh (dùng thắt lưng) có độ dài hơn áo của người Nùng Phàn Slinh và Nùng Hua Lài (không dùng thắt lưng). Trong cuộc sống hàng ngày, người Nùng Inh thường mặc áo dài trong khi người Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh lại thích mặc áo ngắn...

Xem xét áo nam giới thì giữa người Nùng và người Tày cũng có những chi tiết khác nhau:

Nếu áo phụ nữ Nùng rộng so với áo phụ nữ Tày, thì ngược lại, nam giới Nùng mặc áo chặt, bó lấy thân, còn nam giới Tày, mặc áo rộng. Áo nam giới Nùng có từ hai đến bốn túi, áo nam giới Tày chỉ có hai túi. Điều khác nhau cơ bản nữa là áo nam giới Nùng có bảy cúc (thắt bằng dây vải, khuyết cũng bằng dây vải tết khâu lại), dân gian gọi là "*slũa chắt khấu*" (áo bảy cúc). Trong khi đó, áo nam giới dân tộc Tày chỉ có năm cúc (khuyết mở trong tà áo rồi khâu lại).

Khác với nữ giới, nam giới một số nhóm Nùng có đồ cưới riêng. Tuy cách may không khác quần áo mặc thường ngày nhưng bộ quần áo cưới được trang điểm thêm một số chi tiết. Chẳng hạn, đối với nhóm Nùng Phàn Slinh ở Hữu Lũng, áo cưới được người ta làm khuy đôi, cổ tay áo được gắn thêm miếng vải nhỏ màu trắng hay xanh...

Một điểm quan trọng khác để phân biệt Nùng với Tày là lúc nhà có tang. Tập quán chung cho cả Tày lẫn Nùng là con đẻ và con dâu phải vấn tóc, đội khăn, mặc áo

đều bằng vải diêm bầu trắng (dệt thủ công) dài ngắn theo phong tục, khâu rất sơ sài. Nhưng sau khi đưa tang, người Nùng có thể còn mặc áo diêm bầu nhưng chỉ ở trong nhà, chứ không mặc ra ngoài đường, nói chung là trong giao tiếp xã hội. Còn người Tày thì vẫn có thể mặc áo diêm bầu trong giao tiếp, đi chợ... Thường người phụ nữ chỉ cần đội hay vấn khăn và thắt lưng bằng vải diêm bầu trắng là dấu hiệu nhà có đại tang, qua đó, bạn bè, người thân sẽ biết để hỏi thăm người quá cố.

Để lý giải sự phân biệt *khaol đăm*, có người cho rằng đó là cơ sở để phân biệt "*cần slũa khao*" và "*cần slũa đăm*"¹. Trong khi có tác giả giải thích rằng vào những dịp lễ hội, nữ thanh niên Tày hay mặc áo cánh trắng bên trong áo chàm dài, vì vậy người ta gọi người Tày là "*cần slũa khao*" (Viện Dân tộc học, 1978, tr. 184).

Để làm dấu cho mộ mới chôn, người Nùng cắm trên mộ một cành cây nhỏ trên có dải hoa giấy bản (cắt), như sau khi đi tảo mộ vào tiết Thanh minh. Nếu không thấy làm như vậy, thì dân làng hiểu người xấu số nằm đó là người Tày (hoặc Kinh).

2.3. Về làng bản và nhà cửa

Bản của người Nùng ở Lạng Sơn hầu hết được tạo dựng ở những khu vực giống người Tày, đó là những thung lũng có sông hay suối, đồi núi bao quanh. Tuy nhiên về đại thể, bản của người Tày thường ở vị trí thuận lợi, trong các thung lũng lớn, đầu mối trục lộ, đầu mối giao lưu, còn bản của người Nùng thường ở sâu và xa hơn. Người ta giải

¹ Cụ Chu Thị Đa, 84 tuổi (1991) cho rằng vì người Tày mặc áo diêm bầu trắng ra đường giao tiếp xã hội nên mới gọi là "*cần slũa khao*" (Hoàng Nam, 1992).

thích rằng đó là do người Nùng đến lập cư muộn hơn người Tày nên phải tìm đất lập bản ở những nơi người Tày chưa cư trú.

Nhìn chung, ngôi nhà sàn của người Nùng không khác lắm so với ngôi nhà của người Tày về cả hình dáng, kết cấu kỹ thuật cũng như bố trí mặt sàn nên có thể nói trên những nét cơ bản, nhà cửa người Nùng tương tự nhà cửa của người Tày.

Song nói đến ngôi nhà truyền thống của một dân tộc, ta không nên chỉ dừng ở vấn đề kỹ thuật xây dựng, mà còn phải nói đến bố cục và cấu trúc bên trong của ngôi nhà, bởi nó có giá trị phản ánh những đặc trưng văn hoá của một dân tộc: phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian của mỗi dân tộc đều có liên quan và được biểu hiện trong những ngôi nhà cổ truyền. Nếu chỉ nhìn hình thức bên ngoài thì đúng là nhà ở của người Tày, Nùng chẳng có gì khác biệt nhau mấy. Đó là những ngôi nhà mái lợp bằng ngói âm dương, hình lòng máng, bốn bức tường ghép ván hoặc phen tre, trình bằng đất nện, cũng có thể xây bằng đá, bằng gạch...

Trong nghiên cứu của mình, Ma Ngọc Dung còn chỉ rõ: Người Nùng ở Lạng Sơn thường làm nhà 4 gian, 2 chái nhỏ, có 2 cửa ra vào, cửa chính ở mặt trước, cửa phụ ở mặt sau (tính theo chiều ngang của ngôi nhà). Đây là một điểm khác so với nhà người Tày. Sàn phơi cũng có điểm khác là nó thường làm phía trước và tách biệt (để mái nhà khỏi đổ nước xuống khi mưa) và nối với sàn nhà chính bằng một cầu gỗ rộng khoảng 2m. Phía ngoài sàn có cầu thang để lên vào nhà qua cửa trước, trong khi ở nhà của người Tày, cầu thang chính không để ngoài sàn mà

để tại chái nhà, người lên đi thẳng vào cửa chính (Lục Văn Páo, 1994, tr. 110-111).

Sự bố trí mặt bằng trong nhà ở của người Nùng là ổn định: trong nhà chia thành nơi để bếp; nơi thờ cúng là những chỗ quan trọng, luôn để ở gian chính giữa. Trước đó là nơi sinh hoạt chung: ăn cơm, tiếp khách. Phụ nữ có buồng ngủ riêng. Thẳng từ cửa bước vào, bên phải là giường bố, phía sau là giường mẹ; bên trái là buồng con gái, con dâu. Cối xay giã gạo để dưới sàn nhà. Vại nước luôn để đầu cầu thang, trước khi bước vào nhà. Góc nhà là nơi để lương thực dự trữ. Sàn phơi trước cửa bằng tre hoặc gỗ, bao giờ cũng thấp hơn sàn nhà. Qua sự bố trí, người ta phân biệt được nhà người Tày với nhà người Nùng. Đúng là “phải bước lên nhà xem kỹ các chỗ thờ cúng, xem cách trang trí và đồ dùng... mới có thể phân biệt được nhà nào là của người Nùng, nhà nào là của người Tày...” (Nông Quốc Chấn, 1977, tr. 294).

3. Mấy khác biệt trong văn hoá phi vật thể

3.1. Vì mỗi gia đình thường cư trú trong một nóc nhà nên ở vùng Tày - Nùng gia đình thường đồng nghĩa với nhà, nóc nhà (*sluòn*). Bởi thế, đến bản làng của người Tày, Nùng người ta có thể đếm nóc nhà để biết số gia đình trong bản làng.

Nhiều phong tục tập quán của người Nùng giống người Tày, nhưng trong gia đình có sự cách biệt quá nghiêm ngặt: Người vợ không được phép ngồi ăn cùng mâm với chồng và bố chồng; không được ăn cùng mâm với khách; không được ăn ở nhà chính (nhà có bàn thờ tổ tiên), mà phải ngồi ăn với các em và mẹ chồng ở chái nhà hoặc ở nhà

bếp. Khi ăn phải ngồi đầu nồi đơm cơm cho mẹ chồng và các em.

Giao tiếp giữa bố chồng, anh em chồng với con dâu, chị em dâu cũng được quy định quá chặt chẽ. Nếu con dâu muốn bày tỏ điều gì với bố chồng, anh chồng thì phải qua chồng, mẹ chồng hay em gái chồng. Bố chồng, chú, bác chồng và anh chồng ít khi cùng ăn một mâm với con dâu, cháu dâu, em dâu. Thậm chí, không ngồi sưởi cùng một bếp, không đi cùng đường, không làm cùng một chỗ ruộng, nương. Thông thường, bố chồng, anh chồng không vào buồng ngủ con dâu, em dâu, không trực tiếp đưa đồ vật cho con dâu, em dâu. Khi con dâu, em dâu ở cũ, bố chồng và anh chồng cũng không trực tiếp đưa cơm hay bất cứ thứ gì cho họ, dù trong nhà không có người khác. Nếu cháu khóc, ông cũng không tự vào buồng con dâu để bế cháu mà phải nhờ người khác vào bế hộ...

Đáng chú ý là quan hệ ngôi thứ giữa anh em, con cháu trực hệ và bàng hệ trong gia đình người Tày, Nùng có sự khác biệt. Trong gia đình người Nùng, dù con anh hay em, con chị gái hay em gái, con cô hay cậu, cứ ai ra đời trước, nếu cùng năm thì trước tháng, nếu cùng tháng thì trước ngày, nếu cùng ngày thì trước giờ (tiếng dân tộc là *hăn fạ cón* = thấy trời trước) là anh, là chị, còn theo lối xưng hô của người Tày (như người Kinh), ai thuộc ngành trưởng đều là anh chị không kể tuổi tác.

Cụ thể hơn, với người Tày, con chú, con bác hoặc con cậu, con dì xưng hô theo ngành trưởng - thứ, theo kiểu trưởng là anh, là chị, thứ là em không kể tuổi tác nhiều ít, giống như ở người Kinh. Trái lại, với người

Nùng thì lại gọi nhau là anh, chị, em theo tuổi cao thấp, có nghĩa là ai ra đời trước được gọi là anh, chị; ai ra đời sau được gọi là em.

3.2. *Thờ cúng tổ tiên* là hình thức thờ cúng quan trọng nhất ở đồng bào Tày, Nùng. Theo quan niệm dân gian, ông bà, cha mẹ sau khi chết thì linh hồn vẫn tồn tại ở trên trời - *Mường Fạ*. Do vậy con cháu phải lập bàn thờ để cúng trong nhà, hàng năm phải cúng giỗ, mời tổ tiên về chứng giám và phù hộ cho gia đình bình yên, làm ăn phát đạt.

Nơi thờ cúng tổ tiên ở trong nhà của người Tày, Nùng là nơi trang nghiêm nhất.

Trước gian thờ, người Tày treo hai tấm vải hoa có in hình con công đang múa, hai bên và phía dưới có viền vải xanh sẫm. Ngày thường có thể buộc túm thành hai vạt, để lộ bàn thờ. Người con gái phải sắm sửa màn che mới khi chuẩn bị về nhà chồng. Ngày đón dâu, gia chủ sẽ cử người có uy tín treo bức ri đồ (hai mảnh) này trước bàn thờ.

Gian thờ trong nhà người Nùng có đặt bàn thờ là *chòong cai* (bàn kiêng). Đó là nơi linh thiêng, chỉ bày đặt đồ thờ cúng, không được để lẫn các thứ đồ vật khác. Chính giữa *chòong cai*, người ta đặt bát hương thờ tổ tiên, ngoài ra còn thờ Phật Bà Quan Âm và thờ bà Mụ (*Va*).

Cả người Tày và Nùng đều tuân thủ tục thờ cúng tổ tiên vào các dịp tiết lễ trong năm, theo hệ chín đời (cửu tộc). Trên bàn thờ cúng là bốn đời trước gia chủ: *Pò - mè, cống - mé, chỏ, chông* (bố - mẹ, ông - bà, cụ, kỵ). Bốn đời trên mình được thờ chung trên bàn thờ gọi là tổ tiên (có dòng họ chỉ cúng ba đời). Còn bốn đời ở thế hệ sau là: *lục, lan, lán, pán thang nghiêu* (con, cháu, chắt, chít). Tuy nhiên, trên thực tế, ở cả người

Tày và Nùng đều chỉ cúng giỗ đến đời thứ ba, cha - mẹ, ông - bà và cụ, còn đời thứ tư là kỵ thì tổ tiên được bà con hiểu là biến thành vị Thần coi giữ gia súc, có bàn thờ đặt ở ngoài trời, cúng Thổ công của làng vào dịp Tết Nguyên đán.

Nếu người Tày cúng tổ tiên vào ngày giỗ, tức ngày mất, thì một số nhóm người Nùng lại cúng tổ tiên vào dịp sinh nhật. Trong tập quán người Nùng, những người từ 50 tuổi trở lên được xếp vào bậc có tuổi và được tổ chức lễ sinh nhật. Tuy nhiên, nếu nhà nào có người già hơn thì sẽ tổ chức cho người đó. Lễ sinh nhật được tổ chức hàng năm, nhưng lễ sinh nhật đầu tiên có quy mô nhất và nhiều thủ tục nhất. Theo tập quán, trong lần sinh nhật đầu tiên, chủ nhà phải đi mời bạn bè, họ hàng và kể cả con cháu nội ngoại. Những lần tổ chức tiếp theo sẽ không mời lại nữa, mà những ai đã được mời lần đầu thì đúng ngày đó mang quà đến dự lễ.

Có thể phân biệt được dễ dàng nhà người Tày với người Nùng trong dịp Tết Nguyên đán. Khác với người Tày, gia đình Nùng nào cũng có một bàn thờ cạnh cửa trước; tại đây người ta đặt vài loại bánh và thấp hương trong suốt ba ngày Tết. Theo quan niệm của người Nùng, xung quanh ta có vô số ma quỷ, ngày Tết cần bày các lễ vật tại đó; ma nào đi qua, nếu cần thì nhận lấy, khỏi vào nhà... Khung cửa ngày Tết nhà người Nùng bao giờ cũng được dán câu đối bằng chữ nho hoặc các băng giấy đỏ.

Khác với người Tày, người Nùng - đặc biệt là Nùng Phàn Slinh - có tục thờ ma ngoài sân (*phi hang chàn*). Loại ma này chỉ gắn liền với một số dòng họ nhất định, và nhiệm vụ của nó được hiểu là cai quản đất

đai của từng hộ. Vì thế, bàn thờ loại ma này được đặt ở ngoài sân. Khách đến chơi - nhất là nữ giới - không được đến gần nơi thờ cúng này. Theo thần tích, vị thần này cũng chính là thần thổ địa. Nhưng đối với một số họ người Nùng *phi hang chàn* lại là thần An Phủ Đại Vương, tức Nùng Trí Cao, một thủ lĩnh người Tày - Nùng vào thế kỷ XI. Đồng bào cho rằng vị thần này rất linh thiêng, mỗi khi mổ lợn đều phải cúng tại sân phơi trước khi đem bán hoặc đem nấu nướng. Việc cúng chẳng lấy gì làm phức tạp, chỉ việc cắt lấy thủ lợn đặt lên tàu lá chuối, cắm vài nén hương.

3.3. Về *ngôn ngữ*, quan niệm phổ biến hiện nay coi tiếng Tày và Nùng là ngôn ngữ thuộc nhóm Thái - Tày, trong ngữ hệ Thái - Kadai (xem: Thông tin KHXH chuyên đề, 2002, tr. 14-15). Đáng chú ý là trước đây, *Tày* được gọi là *Thổ* nên có người còn chỉ rõ là *Tày Thổ* (Trong ngôn ngữ hàng ngày của người dân địa phương ở Lạng Sơn, đôi khi *người Tày* hiện vẫn còn gọi là *cần Thổ* = *người Thổ*). Bởi vậy, trong các văn bản bằng tiếng nước ngoài đôi khi ta cũng gặp cách viết là *tho* (Darnault, 1939; Day, 1966, tr. 149; Diguët, 1910, tr. 5-132; Gordaliza, 1968, tr. 512-532) - được dùng để chỉ người *Tày*.

Từ cuộc điều tra dân số năm 1979 với cách xác định tộc danh thống nhất cho 54 dân tộc cùng tồn tại trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, và cũng từ đó, trên các văn bản chính thức, tên gọi *Thổ* được dành riêng cho một dân tộc thiểu số thuộc nhóm Việt - Mường.

Một số tác giả như Savina F. M. (Savina, 1910, tr. 488; 1924, tr. 528), Saul J. đã có sự phân biệt *tiếng Tày* với *tiếng Nùng*

(Saul, 1964, tr. 278-279). Nhà thơ Triều Ân và nhà văn hoá dân tộc lão thành quá cố Hoàng Quyết từng nhấn mạnh: “Tiếng Tày vốn rất phong phú về âm ngữ” (Triều Ân - Hoàng Quyết, 1996, tr. 8). Trong phần *Mở đầu* cho luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn của mình, Mông Ký Slay xác định rõ: “Tiếng Nùng thuộc ngữ hệ Thái. Cùng một nguồn gốc tiếng Nùng ở Việt Nam có các tiếng Tày, Thái, Bố Y, Giáy...” (Mông Ký Slay, 1996, tr. 4). Sau đó, một luận án và luận văn đã được thực hiện và bảo vệ thành công².

Người không thông thạo tiếng của hai dân tộc Tày và Nùng không dễ nhận ra những khác biệt. Trong nhận thức của người bản ngữ, sự phân biệt Tày, Nùng dùng ở những sự khác biệt ngữ âm (phụ âm đầu, vần và thanh điệu), thường được thể hiện qua những quy luật đối ứng. Người Tày nói *tua vãi*, trong khi người Nùng nói *tu vãi*... Chúng tôi đã gặp một gia đình quê chỉ cách nhau có một con sông mà chồng phát âm là *chín*, còn vợ lại nói là *kin* (= *ăn*).

Thêm vào đó, sự khác biệt về ngôn ngữ ở người Nùng không chỉ tùy địa vực cư trú mà còn do khác biệt giữa các ngành. Một số cư dân Nùng Cháo vùng Trảng Định, Văn Lãng, Cao Lộc (Lạng Sơn) căn bản đã hoà vào tiếng Tày tại chỗ. Trong khi Nùng Lò, Nùng An, Nùng Dín, Quý Rin vẫn mang nhiều đặc điểm riêng, nên khác

xa với tiếng Tày trong cùng vùng. Do vậy, các ngành Nùng có trường hợp không thể hiểu tiếng nói của nhau (Hoàng Nam, 1992, tr. 255-257).

Cũng có sự khác biệt về từ vựng song số lượng không nhiều. Và lại, không phải trường hợp nào cũng được quan niệm một cách thống nhất, ví như cũng chỉ *quả bưởi*, có người bảo *mac pàng* là Tày, *mac pục* là Nùng, có vùng nói ngược lại. Đại đa số từ trong hai ngôn ngữ là giống nhau gần như hoàn toàn. Về cấu trúc ngữ pháp cũng không có gì khác. Thành thử, người Tày và người Nùng giao tiếp với nhau không mấy cách trở.

So sánh tiếng Tày và tiếng Nùng, người ta thường cho rằng tiếng Nùng còn giữ được nhiều yếu tố cổ hơn. Cũng dễ dàng nhận thấy một số từ tiếng Tày gần với tiếng Việt trong khi từ tương ứng gần với tiếng Hán. Chẳng hạn: đường (Việt) <= tàng (Tày) = lò (Nùng) => lộ (Hán).

Sự khác biệt Tày, Nùng tuy không nhiều song chúng xuất hiện ở các từ loại khác nhau: cả thực từ lẫn hư từ, có thể là động từ, tính từ, và nhiều nhất vẫn là danh từ.

Đáng chú ý là số lượng *hư từ* trong mỗi ngôn ngữ thường rất nhỏ so với thực từ, vậy mà ta vẫn nhận thấy có những biến thể khác nhau, chẳng hạn:

ná = nẳm = mí = bớ/ bấu cùng tương đương với “không” của tiếng Việt với nghĩa phủ định:

Phần lớn sự khác biệt từ vựng đều là *thực từ*. Chúng có thể là *động từ*. Thật thế:

+ hung = chừ (khâu) = *nấu* (com)

+ phuôi = chàng = *nói*

² Vị trí tiếng Nùng Dín trong quan hệ với các phương ngữ Nùng và Tày ở Việt Nam của Lê Văn Trường, họp ngày 10/1/2005, tại Viện Ngôn ngữ học; của Phạm Ngọc Thường, họp ngày 28-10-1998; *Phản biện 2* Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Nhà nước, về đề tài *Các cách xưng hô trong tiếng Nùng* họp năm 1999 tại Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội; Hứa Ngọc Tân hoàn thành luận văn Thạc sĩ: *So sánh ngữ âm một số phương ngữ Nùng*, bảo vệ thành công ngày 13/12/2008 tại Khoa Ngôn ngữ học.

Một số sự khác biệt xuất hiện ở *tính từ*:

+ bắt = pèng = *đắt*

+ cái = luông = *lớn*

Ta cũng gặp những sự khác biệt của đại từ và *từ xưng hô*, chỉ ngôi thứ trong gia đình, có khi được mở rộng vào giao tiếp xã hội để thể hiện sự thân mật:

+ a = cú = *cô*

+ pì khươi = chẻ phú = *anh rể*

Song nhìn chung, sự khác biệt từ vựng xuất hiện phổ biến nhất là đối với *danh từ*.

Có thể đó là *tên cây, quả*:

+ mac phắt = mac chiu = *quả ớt*

+ mac nam = mac mị = *quả mít*

Cũng có khi là *tên món ăn* quen thuộc:

+ nựa pinh = nự chí = *thịt nướng*

+ phù noòng = coóng phù = *bánh trôi nước*

Sự khác biệt từ vựng có thể xuất hiện đối với *tên gọi* các bộ phận trong cơ thể cùng với các trạng thái sinh lý hay sức khỏe con người:

+ cháp = khựp (mù) = *gang tay*

+ noọng cần = rường lục = *dạ con*

Đó là những *sự vật, hiện tượng* trong tự nhiên:

+ fạ phiệt = fạ khiếc = *sét*

+ tàng = lò = *đường*

Đó là những *tên gọi vật thường dùng* trong đời sống hàng ngày như:

+ chèn = choóc = *chén*

+ pat = thui = *bát*

Đôi khi đó chỉ là *tên gọi con vật* quen thuộc ở miền núi và nông thôn nói chung:

+ hình/ heng/ mềng hời = dính dôi/ hội = *đắp đín* = *đom đóm*

+ khuýt = cốp = *ếch*

Dưới đây là bài đồng dao của trẻ em Nùng nhằm phân biệt một số từ khác lạ giữa tiếng Nùng và tiếng Tày ở xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Chẳng Tày

Kin chúc *này* kin chào (Ăn cháo)

Khâu đảng *này* khâu dân (Com nguội)

Ăn tung *này* nghe đèn (Cái đèn)

Nghé kèm *này* pèng ben (Bánh chung)

Thú đin *này* thuố kheo (Đỗ xanh)

Mạỵ mìn *này* mạỵ nghiụ (Cây gạo)

Mác nam *này* mác mị (Quả mít)

Ti mê *này* mê nhìn (Đàn bà)

Phén chứng *này* phén slút (Cái mản)

Ăn dút *này* ping đấng (Bánh gio)

Tò dăng *này* tò tuộng (Thưa nhau).

4. Kết luận

Trên đây, chúng tôi đã đi sâu vào chi tiết để nhấn mạnh đến những khác biệt cơ bản trong đời sống văn hoá truyền thống của hai dân tộc thiểu số cùng thuộc ngữ hệ Thái - Kadai ở Việt Nam: đó là Tày và Nùng. Các hiện tượng được nhận xét từ việc quan sát một số mặt rất cụ thể trong đời sống văn hoá vật thể cũng như phi vật thể ở một địa phương nên cũng có thể không hoàn toàn giống hệt như ở các địa phương khác, nhất là ở các tỉnh khác.

Do tình hình cư trú phân tán, lại sống xen kẽ với các dân tộc khác - khi hiện tượng chuyển cư diễn ra phổ biến - những nếp sống truyền thống nay đã bị thay đổi hoặc ít hoặc nhiều.

Chỉ ra những khác biệt, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng đa dạng văn hoá là một hiện thực cần được bảo tồn, bởi đó chính là những cái làm nên bản sắc riêng của mỗi dân tộc trong một quốc gia thống nhất đa dân tộc. Song quá trình tiếp xúc và giao lưu - nhất là khi cả nước bước vào thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá - cũng khiến cho mỗi dân tộc có điều kiện dễ dàng tiếp thu những nét đẹp từ các nền văn hoá khác, làm phong phú thêm cuộc sống hiện tại của mình, và ai cũng hiểu rằng mỗi dân tộc chỉ nên giữ gìn và phát huy những nét đẹp truyền thống của mình mà thôi. Đó là vấn đề luôn cần được quan tâm đúng mức khi nghiên cứu bảo tồn di sản văn hoá của mỗi dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Ai lên xứ Lạng (1994), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

2. Triều Ân - Hoàng Quyết (1996), *Từ điển thành ngữ - tục ngữ dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

3. Nông Quốc Chấn (1977), *Một vườn hoa nhiều hương sắc*, Nxb Văn hóa dân tộc.

4. Daranault, R. (1939), *Cours de dialecte Thô; comprenant des éléments de grammaire, un vocabulaire français-Thô; une conversation usuelle*, Imprimerie du Nord.

5. Day, A. C. (1966), *The syntax of Thô, a Tai language of Vietnam*, Ph. D. dissertation, University of London, SOAS.

6. Diguët, E. (1910), *Étude de la langue Thô*, Paris, Augustin Challamel, 2, I-IV.

7. Ma Ngọc Dung (2004), *Nhà sàn truyền thống của người Tày ở Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Gordaliza, Th. (1968), “Estudio sobre el dialecto Thô de la région de Lạng Sơn”, *Anthropos*, No 3.

9. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Mông Ký Slay (1996), *Khảo sát các đặc điểm ngữ âm Nùng trên tư liệu Nùng Cháo*, Viện Ngôn ngữ học.

11. Hoàng Nam (1992), *Dân tộc Nùng ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

12. Lục Văn Páo (1994), *Lược coi*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

13. Phạm Ngọc Thường (2000), “Tư thân tộc trong xưng hô của người Nùng (Tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ và văn hoá)”, *Tạp chí Ngôn ngữ học*, Số 3.

14. Savina F. M. (1910), *Dictionnaire Tay - Annamite - Français*, Hanoi - Haiphong.

15. Savina F. M. (1924), *Dictionnaire étymologique Français - Nung - Chinois*, Hongkong.

16. Saul J. (1964), *Classifiers in Nung*, *Lingua*, No. 13.

17. Văn Lãng huyện biên giới Lạng Sơn (1990), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

18. *Văn hóa truyền thống Tày Nùng* (1993), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

19. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Ủy ban nhân dân Thị xã Lạng Sơn (1990), *Thị xã Lạng Sơn xưa và nay*.